TRÍ NGHĨA CONSTRUCTION

TN-CT01

CEMENTITIOUS - POLYMER FLEXIBLE WATERPROOFING MEMBRANE, 2 COMPONENTS

Description:

TN-CT01 is a two component, flexible cementitious waterproofing membrane consisting of a synthetic resin mixed with a blend of selected cement mix and well-graded fillers.
When mixed, **TN-CT01** becomes a smooth slurry and is easily applied by brush, roller or suitable spraying equipment.



TN-CT01 can be applied onto damp substrates. The cured membrane is flexible, durable and has excellent adhesion to most building substrates.Its unique chemical structure provides a breathable membrane that is Permeable to water vapour and yet impermeable to water.

TN-CT01 is capable of bridging hairline cracks.

Typical Uses:

- Waterproofing for basement walls and lift pits.
- Waterproofing of water tanks, Waterproofing of reservoirs, culverts, storm drains, canal, water retaining and water excluding structures.
- Waterproofing of kitchens and toilets
- Waterproofing of balconies, planter boxes, rc roof etc.
- Protection of concrete structures in marine environment

Advantages:

- Fast cure time
- Pre-packaged materials, easy to mix and apply.
- Excellent waterproof quality.
- Good adhesion to other materials such as: concrete, brick wall, ceramic tile, gypsum, steel, galvanized metal, copper, PVC ...
- Flexible membrane, the ability to fill the hair root Contains no chloride or other corrosive salt to evaporate. Free of toxic substances.
- Can be applied on a humid substrate

Surface preparation:

The Substrates must be clean and sound, free of laitance, dust or loose particles, oil, grease, mould, release agents, curing compound or other foreign matter that may affect adhesion.

Concrete shall be trowelled to a relatively even finish. Honeycomb spalled or deeply disintegrated concrete shall be repaired with a **TN-CT01** repair system.

Use mortar to fill the corners of the structure needs waterproofing. The base area must also be filled.

The process of construction, waterproof membrane can be applied on moist surfaces, but not the surface of the construction is stagnant.

Mixing:

Put component A (liquid) into clean container, slowly add component B (powder) to component A, add 10%-20% clean water to the container and using mixer on low speed, mix the ingredients until there are no lumps left to form a homogeneous mixture. Allow mixing to stop for 5 minutes and mix well before use. Use the material within 45 minutes after mixing.

Package and norm:

TN-CT01 pack 20.00 kg / set contains 2 components: (Component A - 6.00kg) and (Component B-14.00kg). Typical standard: 1.5kg / m2 / 2 layers, thickness 0.8-1.0 mm.

PREPARATION:



Palm brush



Lu Lo



Mixer



Ejector

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐÁNH GIÁ
1	Initial tensile adhesion strength	MPa	0,91	min 0,50	Passed
2	Tensile adhesion strength after water contact	MPa	0,91	min 0,50	Passed
3	Tensile adhesion strength after heat ageing	MPa	1,54	min 0,50	Passed
4	Tensile adhesion strength after contact with chlorinated water	MPa	0,82	min 0,50	Passed
5	Tensile adhesion strength after contact with lime water	MPa	0,83	min 0,50	Passed
6	Waterproofing	-	No penetration	No penetration	Passed
7	Crack bridging ability under standard conditions	mm	0,83	min 0,75	Passed

Preservation:

The storage time of **TN-CT01** is 24 months without opening the lid in cool and dry conditions.

Health and safety:

Wear gloves and goggles, when exposed to skin or eyes, wash with clean water and seek medical advice if irritation persists. The product should be treated to minimize dust formation. Need to use protection, mask if too much dust.

Important note:

The information set forth herein is furnished in good faith and is based on technical data that **TN-CT01** considers to be reliable. This information is intended for used by persons having technical skill and at their own discretion and risk. The product information in this technical data sheet is in accordance with the specifications, specifications and technical documentation required for the application of the product as at the date of its publication. **TN-CT01** is not responsible for any technical, architectural or engineering errors of any kind. To make sure you are using the latest and most complete information, contact **TN-CT01**.

TN-CT01

CEMENTITIOUS - POLYMER FLEXIBLE WATERPROOFING MEMBRANE, 2 COMPONENTS

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Số 00037/N6.24/DG/1 — Ngày 17/04/2024 — Trang 01/01

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI-XÂY DỰNG TRÍ NGHĨA
   Địa chỉ : Số 180 đường III Khu phố 6, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Tên mẫu theo khai báo : Màng chống thấm lỏng gốc Xi măng – Polymer đàn hồi, Hai thành phần TN-CT01 (01 bộ/20 kg).
3. Số lượng mẫu : 01 mẫu, gồm 2 thành phần (TP), TP A: 06 kg (dạng lỏng), TP B: 14 kg (dạng bột). Tỉ lệ trộn A:B = 3:7 (theo khối lượng).
4. Nội dung giám định : Đánh giá các chỉ tiêu: Cường độ bám dính ở điều kiện thường, sau khi ngâm nước, sau lão hóa nhiệt, sau khi tiếp xúc nước clo, và sau khi tiếp xúc nước vôi; độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày và khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường.
5. Phương pháp giám định : QTGĐ 11:2020 – Quy trình giám định sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
6. Phương pháp thử : BS EN 14891 : 2017.
7. Ngày nhận yêu cầu : 21/02/2024
8. Thời gian giám định : 21/02/2024 – 17/04/2024
9. Điều kiện giám định : Mẫu do khách hàng tự thực hiện lấy mẫu và mang đến Trung tâm Kỹ thuật 3 (QUATEST 3) để giám định.
10. Căn cứ đánh giá :
    - BS EN 14891 : 2017; Liquid applied water impermeable products for use beneath ceramic tiling bonded with adhesives - Requirements, test methods, assessment and verification of constancy of performance, classification and marking;
    - Kết quả thử nghiệm và hình ảnh mẫu giám định được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm.
11. Kết quả giám định :

Mẫu vật liệu chống thấm TN-CT01 đã giám định nêu trên có cường độ bám dính ở điều kiện thường, sau khi ngâm nước, sau lão hóa nhiệt, sau khi tiếp xúc nước clo và sau khi tiếp xúc nước vôi; độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày và khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật đối với vật liệu chống thấm gốc xi măng - polyme quy định tại Bảng 1 của Tiêu chuẩn BS EN 14891: 2017.

Ghi chú :
- *Tên mẫu ghi theo khai báo khách hàng;*
- *Thông báo này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.*

GIÁM ĐỊNH VIÊN — GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thanh Hoài — Nguyễn Thái Hùng

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

No. 00037/N6.24/DG/1 — Date 17/04/2024 — Page 01/01

INSPECTION REPORT

1. Client : INDOCHINA TRADECO CO., LTD
   Address : Plot No.7, Development Area, Reasidential Area 2 Dinh, Dai Mo Ward, Nam Tu Liem Dist., Ha Noi, Viet Nam.
2. Name of sample : Màng chống thấm lỏng gốc Xi măng – Polymer đàn hồi, Hai thành phần TN-CT01 (01 bộ/20 kg).
3. Quantity : 01 sample, 02 components, Part A: 6 kg (liquid) & Part B: 14 kg (powder). Mix ratio: A: B = 3: 7 (by weight).
4. Subject of inspection :
   Evaluation of characteristics: Initial tensile adhesion strength, tensile adhesion strength after water contact, tensile adhesion strength after heat ageing, tensile adhesion strength after contact with chlorinated water, tensile adhesion strength after contact with lime water, waterproofing and crack bridging ability under standard conditions according to BS EN 14891: 2017.
5. Inspection method : QTGD 11:2020 – Inspection procedure for products, goods of building material.
6. Test method : BS EN 14891 : 2017
7. Date of sample receiving : 21/02/2024
8. Date of inspection : 21/02/2024 – 17/04/2024
9. Inspection condition : The inspected samples were sampled and sent to QUATEST 3 for inspection by the client.
10. Conformity requirements :
    - BS EN 14891 : 2017; Liquid applied water impermeable products for use beneath ceramic tiling bonded with adhesives - Requirements, test methods, assessment and verification of constancy of performance, classification and marking;
    - Details of test results & photos of inspected sample are given in the Appendix of this Inspection Report.
11. Inspection Results :

The Initial tensile adhesion strength, tensile adhesion strength after water contact, tensile adhesion strength after heat ageing, tensile adhesion strength after contact with chlorinated water, tensile adhesion strength after contact with lime water, waterproofing and crack bridging ability under standard conditions of the inspected sample TN-CT01 conform to the technical requirements for Liquid applied water impermeable products for use beneath ceramic tiling bonded with adhesives specified in Table 1 of BS EN 14891: 2017.

Note:
- *Name of sample declared by the client;*
- *This inspection report is valid for submitted sample only.*

INSPECTOR — DIRECTOR

Dao Thi Thanh Hoai — Nguyen Thai Hung

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Số/ No. 00037/N6.24/DG/1 — Ngày/ Date 17/04/2024 — Trang/ Page 01/01

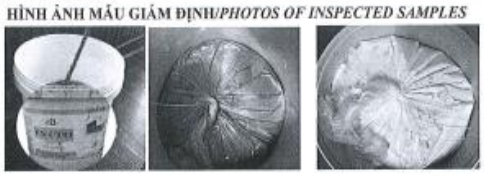
PHỤ LỤC
APPENDIX

(Kèm theo Thông báo kết quả giám định kỹ thuật số 00037/N6.24/DG/1, ngày 17/04/2024)
(Attached to Inspection Report Ref. No. 00037/N6.24/DG/1, dated 17/04/2024)

1. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ *TEST RESULTS*

STT *No*	Chỉ tiêu thử nghiệm *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Kết quả thử nghiệm *Test results*	Yêu cầu kỹ thuật *Specifications* BS EN 14891: 2017	Đánh giá *Evaluation*
1	Cường độ bám dính ở điều kiện thường *Initial tensile adhesion strength*	MPa	0,91	min 0,50	Đạt *Passed*
2	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước *Tensile adhesion strength after water contact*	MPa	0,90	min 0,50	Đạt *Passed*
3	Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt *Tensile adhesion strength after heat ageing*	MPa	1,54	min 0,50	Đạt *Passed*
4	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc với nước clo *Tensile adhesion strength after contact with chlorinated water*	MPa	0,82	min 0,50	Đạt *Passed*
5	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc với nước vôi *Tensile adhesion strength after contact with lime water*	MPa	0,83	min 0,50	Đạt *Passed*
6	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày *Waterproofing*	-	Không thấm *No penetration*	Không thấm *No penetration*	Đạt *Passed*
7	Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường *Crack bridging ability under standard conditions*	mm	0,83	min 0,75	Đạt *Passed*

2. HÌNH ẢNH MẪU GIÁM ĐỊNH/*PHOTOS OF INSPECTED SAMPLES*



----------*Hết/ End*----------

TN-CT01
CEMENTITIOUS-POLYMER FLEXIBLE WATERPROOFING MEMBRANE, 2 COMPONENTS

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Số 00037/N6.24/DG/2 — Ngày 23/04/2024
Trang 01/02

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI-XÂY DỰNG TRÍ NGHĨA
   Địa chỉ : Số 180 đường III Khu phố 6, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Tên mẫu theo khai báo : Màng chống thấm lỏng gốc Xi măng – Polymer đàn hồi, Hai thành phần TN-CT01 (01 bộ/20 kg).
3. Số lượng mẫu : 01 mẫu, gồm 2 thành phần (TP),
   TP A: 06 kg (dạng lỏng), TP B: 14 kg (dạng bột).
   Tỉ lệ trộn A:B = 3:7 (theo khối lượng).
4. Nội dung giám định : Đánh giá sản phẩm phù hợp để sử dụng khi tiếp xúc với nước uống theo quy định tại Phụ lục D và Phụ lục H của Tiêu chuẩn AS/NZS 4020:2018.
5. Phương pháp giám định : QTGĐ 11: 2020 – Quy trình giám định sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
6. Phương pháp thử : AS/NZS 4020:2018; ISO 7027-1:2016; ISO 7887:2011.
7. Ngày nhận yêu cầu : 21/02/2024
8. Thời gian giám định : 21/02/2024 – 23/04/2024
9. Điều kiện giám định :
   - Khách hàng tự thực hiện lấy mẫu và đem đến Trung tâm Kỹ thuật 3 (QUATEST3) để giám định.
   - Tỉ lệ phối trộn: TPA : TPB = 3 : 7 (Theo khối lượng)
   - Mẫu giám định là mẫu chống thấm được đúc thành tấm, kích thước (100x50x5) mm và bảo dưỡng 28 ngày tại QUATEST3.
   - Làm sạch mẫu thử nghiệm trong 07 ngày như sau: loại bỏ các bụi bẩn cơ học, ngâm mẫu trong nước uống và loại bỏ nước ngâm 24 giờ/ lần.
   - Dịch ngâm chiết dùng để giám định là dịch ngâm các mẫu vữa chống thấm đã đúc 24 giờ trong nước cất tại nhiệt độ 23±2 °C, tỉ lệ tiếp xúc 1 dm^2/ L.
10. Căn cứ đánh giá :
    - AS/NZS 4020:2018, Testing of products for use in contact with drinking water;
    - Kết quả thử nghiệm và hình ảnh mẫu giám định được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Trang 02/02

11. Kết quả giám định :
    Mẫu vật liệu chống thấm TN-CT01 đã giám định nêu trên có ngoại quan và hàm lượng kim loại của dung dịch nước ngâm chiết phù hợp yêu cầu kỹ thuật cho Sản phẩm sử dụng khi tiếp xúc với nước uống, quy định tại Phụ lục D và Phụ lục H của Tiêu chuẩn AS/NZS 4020:2018.

Ghi chú :
- *Không thực hiện giám định theo Phụ lục C,E,F, G, J - AS/NZS 4020:2018 do QUATEST3 chưa có thiết bị phù hợp;*
- *Tên mẫu ghi theo khai báo khách hàng;*
- *Thông báo này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng giới đến.*

GIÁM ĐỊNH VIÊN — **GIÁM ĐỐC**

Đào Thị Thanh Hoài — **Nguyễn Thái Hùng**

QUATEST 3®
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

No. 00037/N6.24/DG/2 — Date 23/04/2024
Page 01/02

INSPECTION REPORT

1. Client : INDOCHINA TRADECO CO., LTD
   Address : Plot No.7, Development Area, Reasidential Area 2 Dinh, Dai Mo Ward, Nam Tu Liem Dist., Ha Noi, Viet Nam.
2. Name of sample : waterproofing material - Màng chống thấm lỏng gốc Xi măng – Polymer đàn hồi, Hai thành phần TN-CT01 (01 bộ/20 kg).
3. Quantity : 01 sample, 02 components,
   Part A: 6 kg (liquid) & Part B: 14 kg (powder).
   Mix ratio: A: B = 3: 7 (by weight).
4. Subject of inspection : Evaluation of products for use in contact with dinking water according to AS/NZS 4020:2018.
5. Inspection method : QTGD 11:2020 – Inspection procedure for products, goods of building material.
6. Test method : AS/NZS 4020:2018; ISO 7027-1:2016; ISO 7887:2011.
7. Date of sample receiving : 21/02/2024
8. Date of inspection : 21/02/2024 – 23/04/2024
9. Condition of inspection :
   - The inspected samples were sampled and sent to QUATEST 3 for inspection by the client.
   - Compositions by weight: Part A : Part B = 3: 7 (by weight).
   - The inspection samples are waterproofing material sheets, dimension of (100x50x5) mm were prepared & moist-curing treated for 28 days at QUATEST 3's Laboratory.
   - Clean the test sample in 07 days as follows: remove the mechanical dirt, soak in drinking water and pour out every 24 hours.
   - The extract water from the the mortar sheets used for inspection is prepared by immersing the waterproof mortar samples for 24 hours in distilled water at a temperature of 23±2 °C, contact ratio 1 dm^2/L.
10. Conformity requirements :
    - AS/NZS 4020:2018, Testing of products for use in contact with drinking water;
    - Details of test results & photos of inspected sample are given in the Appendix of this Inspection Report.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Page 02/02

11. Inspection Results :
    The appearance & metals content of the water extract from the inspected waterproofing material samples - TN-CT01 conform to the technical requirements of Products for use in contact with drinking water given in Appendix D & Appendix H of AS/NZS 4020:2018.

Note:
- *The Appendix C, E, F, G, J of AS/NZS 4020:2018 cannot be done because QUATEST 3 does not have suitable equipment.*
- *Name of sample declared by the client;*
- *This inspection report is valid for submitted sample only.*

INSPECTOR — **DIRECTOR**

Dao Thi Thanh Hoai — **Nguyen Thai Hung**

TN-CT01
MÀNG CHỐNG THẤM LỎNG GỐC XI MĂNG - POLYMER ĐÀN HỒI, 2 THÀNH PHẦN

TN-CT01
CEMENTITIOUS-POLYMER FLEXIBLE WATERPROOFING MEMBRANE, 2 COMPONENTS

TN-CT01

TN-CT01

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Số/ *No.* 00037/N6.24/DG/2 — **PHỤ LỤC** *APPENDIX* — Ngày/ *Date* 23/04/2024 — Trang/ *Page* 01/03

(Kèm theo Thông báo kết quả giám định kỹ thuật số 00037/N6.24/DG/2, ngày 23/04/2024)
(Attached to Inspection Report Ref. No. 00037/N6.24/DG/2, dated 23/04/2024)

1. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / *TEST RESULTS*

1.1 Ngoại quan của nước ngâm chiết ở (20±2) °C trong 24 giờ- AS/NZS 4020:2018- Phụ lục D
Appearance of water extract at (20±2) °C, soaked for 24h- AS/NZS 4020:2018- Appendix D

STT *No*	Chỉ tiêu thử nghiệm *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Yêu cầu kỹ thuật *Technical requirements* AS/NZS 4020:2018 Phụ lục/ *Appendix D*	Đánh giá *Evaluation*
1	Màu sắc *Colour*	Hazen Units	< 5	max 5	Đạt *Passed*
2	Độ đục *Turbidity*	NTU	≤ 0,5	max 0,5	Đạt *Passed*

1.2 Hàm lượng kim loại của nước chiết ở (20±2) °C trong 24 giờ- AS/NZS 4020:2018-Phụ lục H
Metals content of water extract at (20±2) °C, soaked for 24h- AS/NZS 4020:2018- Appendix H

STT *No*	Chỉ tiêu thử nghiệm *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn phát hiện *LOD*	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Yêu cầu kỹ thuật *Technical requirements* AS/NZS 4020:2018 Phụ lục/ *Appendix H*	Đánh giá *Evaluation*
1	Antimon, Sb *Antimony*	mg/L	0,001	KPH	max 0,003	Đạt *Passed*
2	Arsen, As *Arsenic*	mg/L	0,001	KPH	max 0,007	Đạt *Passed*
3	Bari, Ba *Barium*	mg/L	0,1	KPH	max 0,7	Đạt *Passed*
4	Cadmi, Cd *Cadmium*	mg/L	0,001	KPH	max 0,002	Đạt *Passed*
5	Crom, Cr *Chromium*	mg/L	0,01	KPH	max 0,05	Đạt *Passed*

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

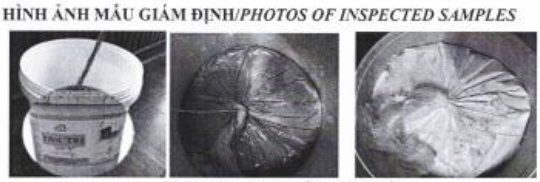
Số/ *No.* 00037/N6.24/DG/2 — **PHỤ LỤC** *APPENDIX* — Ngày/ *Date* 23/04/2024 — Trang/ *Page* 02/03

STT *No*	Chỉ tiêu thử nghiệm *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn phát hiện *LOD*	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Yêu cầu kỹ thuật *Technical requirements* AS/NZS 4020:2018 Phụ lục/ *Appendix H*	Đánh giá *Evaluation*
6	Đồng, Cu *Copper*	mg/L	0,01	KPH	max 2	Đạt *Passed*
7	Chì, Pb *Lead*	mg/L	0,01	KPH	max 0,01	Đạt *Passed*
8	Thủy ngân, Hg *Mercury*	mg/L	0,001	KPH	max 0,001	Đạt *Passed*
9	Molipden, Mo *Molybdenum*	mg/L	0,01	KPH	max 0,05	Đạt *Passed*
10	Niken, Ni *Nickel*	mg/L	0,01	KPH	max 0,02	Đạt *Passed*
11	Selenium, Se *Selenium*	mg/L	0,001	KPH	max 0,01	Đạt *Passed*
12	Bạc, Ag *Silver*	mg/L	0,01	KPH	max 0,1	Đạt *Passed*
13	Nhôm, Al *Alumina*	mg/L	0,02	KPH	max 0,2	Đạt *Passed*
14	Bo, B *Boron*	mg/L	0,02	KPH	max 1,4	Đạt *Passed*
15	Sắt, Fe *Iron*	mg/L	0,02	KPH	max 0,3	Đạt *Passed*
16	Mangan, Mn *Manganese*	mg/L	0,02	KPH	max 0,1	Đạt *Passed*

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

Số/ *No.* 00037/N6.24/DG/2 — **PHỤ LỤC** *APPENDIX* — Ngày/ *Date* 23/04/2024 — Trang/ *Page* 03/03

2. HÌNH ẢNH MẪU GIÁM ĐỊNH/*PHOTOS OF INSPECTED SAMPLES*



Hình 1: Mẫu giám định gồm 2 thành phần
Fig. 1: The inspected samples consist of two components



Hình 2,3: Các mẫu giám định được chuẩn bị và dưỡng ẩm tại QUATEST 3
Fig. 2, 3: The inspected samples werw prepaired & moist-curing treatment at QUATEST 3



Hình 4: Chuẩn bị dịch ngâm chiết tại QUATEST 3
Fig. 4: Preparing of extracted water at QUATEST 3

----------Hết/*End*----------

TN-CT01

TN-CT01